

Số: 03/BCTC/MPC24

Cà Mau, ngày 28 tháng 07 năm 2024

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú thực hiện công bố thông tin Báo Cáo Tài Chính Công ty mẹ (BCTC) quý 2 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

#### **1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú**

- Mã chứng khoán: MPC
- Địa chỉ: Khu công nghiệp phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 290-383-9391      Fax: (+84) 290-366-8795
- Email: [minhphu@minhphu.com](mailto:minhphu@minhphu.com)      Website: <https://minhphu.com/>

#### **2. Nội dung thông tin công bố**

##### **- BCTC công ty mẹ quý 2 năm 2024**

- ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

##### **- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:**

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

- ☐ Có      ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☐ Có      ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

- ☐ Có      ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☐ Có      ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- ☒ Có      ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☒ Có      ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/05/2024 tại đường dẫn: [minhphu@minhphu.com](mailto:minhphu@minhphu.com)

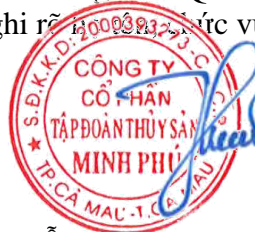
**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Công ty mẹ quý 2 năm 2024
- Văn bản giải trình

**Đại diện tổ chức**

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024**

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>3,931,348,212,613</b>	<b>3,177,789,729,795</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>71,944,007,960</b>	<b>295,636,710,483</b>
1.	Tiền	111		71,944,007,960	67,599,710,483
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	228,037,000,000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8,226,036,394</b>	<b>8,226,036,394</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		8,806,789,411	8,806,789,411
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5,580,753,017)	(5,580,753,017)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,000,000,000	5,000,000,000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,477,678,368,948</b>	<b>938,838,068,892</b>
1.	Phải thu khách hàng	131		1,277,167,688,605	692,398,129,100
2.	Trả trước cho người bán	132		35,951,553,884	- 28,520,834,529
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		115,500,000,000	141,983,309,684
6.	Các khoản phải thu khác	136		49,059,126,459	75,935,795,579
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2,322,773,315,720</b>	<b>1,911,294,084,666</b>
1.	Hàng tồn kho	141		2,337,665,794,323	1,943,494,117,590
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(14,892,478,603)	(32,200,032,924)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>50,726,483,591</b>	<b>23,794,829,360</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,829,060,905	3,536,210,142
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		43,364,492,863	18,725,689,395
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,532,929,823	1,532,929,823
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ  
Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2024

B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		4,438,970,199,386	4,393,442,379,649
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		(9,485,495,710)	(9,485,495,710)
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4.	Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(9,485,495,710)	(9,485,495,710)
II.	Tài sản cố định	220		222,439,801,105	208,804,675,014
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		205,292,610,115	191,896,151,218
	- Nguyên giá	222		638,513,331,911	609,995,191,496
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(433,220,721,796)	(418,099,040,278)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		17,147,190,990	16,908,523,796
	- Nguyên giá	228		35,813,801,130	34,766,546,130
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(18,666,610,140)	(17,858,022,334)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		81,052,347,867	100,424,595,075
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		81,052,347,867	100,424,595,075
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		4,111,332,963,462	4,058,533,770,912
1.	Đầu tư vào công ty con	251		5,471,466,449,501	5,311,626,449,501
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3,900,000,000	3,900,000,000
3.	Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		11,500,000,000	11,500,000,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,375,533,486,039)	(1,268,492,678,589)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		33,630,582,662	35,164,834,358
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		33,630,582,662	35,164,834,358
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		8,370,318,411,999	7,571,232,109,444

0:20  
CỔ  
CỔ  
ÁP ĐOÀN  
MIN  
MA



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ  
Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2024

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>3,042,154,695,015</b>	<b>2,157,609,716,210</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>3,042,075,833,136</b>	<b>2,157,230,433,483</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		472,047,367,204	106,354,903,474
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		339,810,396,666	65,300,175,299
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,314,215,447	5,692,712,453
4.	Phải trả người lao động	314		39,327,459,767	52,461,036,280
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,352,441,095	2,402,638,008
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		18,662,062,954	14,754,679,976
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2,137,507,490,113	1,874,070,145,202
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28,054,399,890	36,194,142,791
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>78,861,879</b>	<b>379,282,727</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		78,861,879	379,282,727
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ  
Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2024

	<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5,328,163,716,984</b>	<b>5,413,622,393,234</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>5,328,163,716,984</b>	<b>5,413,622,393,234</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,998,873,000,000	3,998,873,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,998,873,000,000	3,998,873,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		292,399,641,421	292,399,641,421
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		(6,824,704,021)	15,781,800,630
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,043,715,779,584	1,106,567,951,183
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,106,567,951,183	1,117,137,328,762
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(62,852,171,599)	(10,569,377,579)
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>8,370,318,411,999</b>	<b>7,571,232,109,444</b>

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Người lập



Lê Quang Huy

Kế toán tổng hợp



Lưu Minh Trung

Kế toán trưởng

Người duyệt



Lê Văn Điệp

Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2,193,243,403,328	1,682,846,755,407	3,543,641,035,009	2,712,136,361,971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2,899,675,509	11,467,443,873	36,658,389,285	61,983,701,537
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		2,190,343,727,819	1,671,379,311,534	3,506,982,645,724	2,650,152,660,434
4. Giá vốn hàng bán	11		2,011,065,533,597	1,494,357,432,871	3,226,304,138,951	2,378,952,057,226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		179,278,194,222	177,021,878,663	280,678,506,773	271,200,603,208
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		12,281,118,418	38,706,347,034	49,313,782,427	182,041,732,921
7. Chi phí tài chính	22		150,157,464,913	134,327,532,858	176,486,570,715	260,717,198,545
Trong đó: chi phí lãi vay	23		18,294,246,853	15,968,162,852	32,387,382,814	32,987,740,345
8. Chi phí bán hàng	25		103,976,350,823	74,034,449,926	170,567,326,271	126,454,162,250
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25,951,138,184	24,808,233,460	47,915,742,893	45,760,985,164
10. Lợi nhuận thuần từ h.động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		(88,525,641,280)	(17,441,990,547)	(64,977,350,679)	20,309,990,170
11. Thu nhập khác	31		701,820,409	533,772,847	2,187,962,109	2,290,496,606
12. Chi phí khác	32		201,578,321	68,229,646	363,203,877	1,370,340,418
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		500,242,088	465,543,201	1,824,758,232	920,156,188
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(88,025,399,192)	(16,976,447,346)	(63,152,592,447)	21,230,146,358
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	(205,671,632)	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		300,420,848	(757,026,277)	300,420,848	(757,026,277)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(87,724,978,344)	(17,527,801,991)	(62,852,171,599)	20,473,120,081

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Người lập

Người duyệt



Lê Quang Huy

Kế toán tổng hợp



Kế toán trưởng

Lưu Minh Trung



Lê Văn Diệp

Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(63,152,592,447)	21,230,146,358
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		19,683,578,932	19,642,811,661
-	Các khoản dự phòng	03		89,733,253,129	210,904,098,672
-	Lãi lỗ từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	04		63,062,875	22,534,167
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		3,960,314	(255,425,531)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(31,919,021,270)	(155,291,835,590)
-	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	07		-	32,987,740,345
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
	trước thay đổi vốn lưu động	08		14,412,241,533	129,240,070,082
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(616,053,802,189)	(135,950,198,589)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(394,171,676,733)	(241,172,363,193)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		630,393,047,837	193,763,794,495
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(758,599,067)	(769,561,418)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		-	(32,987,740,345)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(22,438,845,407)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(30,746,247,552)	(26,364,721,466)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(396,925,036,171)	(136,679,565,841)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.5	(15,148,357,793)	(15,532,689,071)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		293,460,002	1,235,000,000
3.	Tiền chi cho vay, gửi kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(42,100,000,000)	(81,500,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		68,583,309,684	4,500,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(159,840,000,000)	(130,355,770,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58,048,227,300	159,208,271,506
8.	Tiền thu từ bán chứng khoán kinh doanh	28		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(90,163,360,807)	(62,445,187,565)

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.8	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, chi phí phát hành cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,421,605,381,803	2,535,807,976,174
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,158,305,189,302)	(2,857,116,806,199)
5.	Tiền chi khác hoạt động tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		263,300,192,501	(321,308,830,025)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(223,788,204,477)	(520,433,583,431)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	295,636,710,483	637,929,538,722
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		95,501,954	933,021,261
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	71,944,007,960	118,428,976,552

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Người lập



Lê Quang Huy  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt



Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng



Lê Văn Điệp  
Phó Tổng Giám đốc





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

### 1 Đơn vị báo cáo

#### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) với mã giao dịch là MPC.

#### (b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

#### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

#### (d) Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có 16 công ty con và 1 công ty liên kết được mô tả tại Thuyết minh 7(c).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có 6.709 nhân viên (1/1/2023: 5.883 nhân viên).

### 2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

#### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

#### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý II năm 2024 được bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2024 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

#### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 3 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

#### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo bình quân tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của các chứng khoán này. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
Dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất ; và

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm.

**Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí phát sinh liên quan đến việc mua quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn tất. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua lại quyền sử dụng đất.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ được Công ty sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(j) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng, trừ các khoản dự phòng đã được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Trái phiếu phát hành**

**Trái phiếu thường**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(m) Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ  
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2024

(n) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) **Doanh thu và thu nhập khác**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**Thu nhập lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian tương ứng dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(p) **Các khoản thanh toán thuế hoạt động**

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) **Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(r) **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 35,36

**4 Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào biến động mùa vụ do kết quả của điều kiện thời tiết và thói quen của người tiêu dùng. Cụ thể, việc nuôi trồng thủy sản tại các khu vực địa lý trọng yếu bị tác động tiêu cực do điều kiện thời tiết nắng nóng, thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. Công ty đã nỗ lực để giảm thiểu các tác động mùa vụ này bằng cách quản lý hàng tồn kho để đáp ứng nhu cầu trong kỳ. Hoạt động kinh doanh thường đạt doanh thu và lợi nhuận thấp trong nửa đầu năm do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong nửa đầu năm thường thấp hơn so với giai đoạn cuối năm do giai đoạn cuối năm có nhiều hơn các lễ hội lớn trên thế giới.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	256,551,939	116,803,655
Tiền gửi ngân hàng	71,687,456,021	67,482,907,828
Các khoản tương đương tiền (*)	-	228,037,000,000
<b>Cộng</b>	<b>71,944,007,960</b>	<b>295,636,711,483</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ  
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MỆ QUÝ II NĂM 2024

(\*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng

6 Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

- Cổ phiếu (\*)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	8,806,789,411	8,806,789,411
	(5,580,753,017)	(5,580,753,017)
	3,226,036,394	3,226,036,394

(\*) Chi tiết cổ phiếu nắm giữ :

- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8
- Công ty Cổ phần cơ điện lạnh REE
- Công ty cổ phần công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam
- Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển

Cộng

	Số lượng	Giá trị (VND)	Dự phòng giảm giá cuối kỳ
	Cuối kỳ	Đầu năm	Số cuối kỳ
	18	78	180,000
	112,000	112,000	5,263,000,000
	19	19	80,000
	18,823	18,823	272,941,176
	163,646	163,646	3,270,588,235
	294,506	294,566	8,806,789,411

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trái phiếu

Trái phiếu ngân hàng Vietcombank (\*)

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	5,000,000,000	5,000,000,000
	5,000,000,000	5,000,000,000

(\*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 5 tỷ VND do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Toàn bộ trái phiếu này sẽ đến hạn hoàn trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2024.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Công ty con

- CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN MINH PHÁT
- CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN MINH QUÍ
- CÔNG TY TNHH MTV CHUỐI CUNG ƯNG THỦY SẢN MINH PHÚ BÌNH HẢI GIANG - VIỆT NAM
- CÔNG TY TNHH THỦY HẢI SẢN MINH PHÚ KIẾN GIANG
- CÔNG TY TNHH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN MINH PHÚ - LỘC AN
- CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT GIÓNG THỦY SẢN MINH PHÚ
- CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ PHẨM SINH HỌC MINH PHÚ
- CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM XANH MINH PHÚ
- CÔNG TY TNHH TÔM CHỨNG NHẬN MINH PHÚ
- CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO MINH PH
- CÔNG TY TNHH XUẤT KHẨU THỦY SẢN MINH PHÚ
- CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ OTANICS
- CÔNG TY TNHH THỨC ĂN TÔM XANH MINH PHÚ
- CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH PHÚ BÌNH HẢI GIANG
- MSEAFOOD CORPORATION
- EBISUMO LOGISTICS CO., LTD.

Cộng

	Địa chỉ	% Sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
	TỈNH CÀ MAU - VIỆT NAM	99,17%	294,890,601,469	
	TỈNH CÀ MAU - VIỆT NAM	99,5%	195,000,000,000	
	TỈNH HẢI GIANG - VIỆT NAM	100%	20,000,000,000	
	TỈNH KIẾN GIANG - VIỆT NAM	99,89%	1,165,923,813,801	556,279,720,223
	TỈNH BR-VT - VIỆT NAM	100%	1,020,000,000,000	673,854,705,577
	TỈNH BÌNH THUAN - VIỆT NAM	99,775%	244,440,000,000	139,320,305,585
	TỈNH CÀ MAU - VIỆT NAM	100%	10,000,000,000	
	TỈNH HẢI GIANG - VIỆT NAM	100%	37,000,000,000	
	TỈNH CÀ MAU - VIỆT NAM	66,667%	4,000,000,000	
	TỈNH KIẾN GIANG - VIỆT NAM	100%	259,500,000,000	6,078,754,654
	TỈNH CÀ MAU - VIỆT NAM	100%	2,000,000,000	
	TỈNH CÀ MAU - VIỆT NAM	51%	51,000,000	
	TỈNH HẢI GIANG - VIỆT NAM	99,09%	100,000,000,000	
	TỈNH HẢI GIANG - VIỆT NAM	98,27%	1,784,399,634,231	
	HOA KỲ	90%	323,162,400,000	
	TOKYO	100%	11,099,000,000	
			5,471,466,449,501	1,375,533,486,039

Công ty liên kết

- Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản
- Minh phú Aquamekong

TP HCM - Việt Nam

49%

3,900,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ  
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty con	Địa chỉ	% Sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN MINH PHÁT	TỈNH CÀ MAU - VIỆT NAM	99,17%	283,450,601,469	
CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN MINH QUÍ	TỈNH CÀ MAU - VIỆT NAM	99,5%	195,000,000,000	
CÔNG TY TNHH MTV CHUỖI CUNG ỨNG THỦY SẢN MINH PHÚ TỈNH HẬU GIANG - VIỆT NAM	TỈNH HẬU GIANG - VIỆT NAM	100%	20,000,000,000	
CÔNG TY TNHH THỦY HẢI SẢN MINH PHÚ KIẾN GIANG	TỈNH KIẾN GIANG - VIỆT NAM	99,89%	1,050,523,813,801	498,111,404,853
CÔNG TY TNHH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN MINH PHÚ - LỘC AN	TỈNH BR-VT - VIỆT NAM	100%	1,020,000,000,000	625,917,816,519
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT GIỐNG THỦY SẢN MINH PHÚ	TỈNH NINH THUẬN - VIỆT NAM	99,775%	237,040,000,000	137,012,099,149
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ PHẨM SINH HỌC MINH PHÚ	TỈNH CÀ MAU - VIỆT NAM	100%	10,000,000,000	438,720,336
CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM XANH MINH PHÚ	TỈNH HẬU GIANG - VIỆT NAM	100%	37,000,000,000	1,613,186,999
CÔNG TY TNHH TÔM CHỨNG NHẬN MINH PHÚ	TỈNH CÀ MAU - VIỆT NAM	66,667%	4,000,000,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO MINH PHÚ TỈNH KIẾN GIANG - VIỆT NAM	TỈNH KIẾN GIANG - VIỆT NAM	100%	233,900,000,000	5,135,971,227
CÔNG TY TNHH XUẤT KHẨU THỦY SẢN MINH PHÚ	TỈNH CÀ MAU - VIỆT NAM	100%	2,000,000,000	263,479,506
CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ OTANICS	TỈNH CÀ MAU - VIỆT NAM	51%	51,000,000	
CÔNG TY TNHH THỨC ĂN TÔM XANH MINH PHÚ	TỈNH HẬU GIANG - VIỆT NAM	99,09%	100,000,000,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH PHÚ HẬU GIANG	TỈNH HẬU GIANG - VIỆT NAM	98,27%	1,784,399,634,231	
MSEAFOOD CORPORATION	HOA KỲ	90%	323,162,400,000	
EBISUMO LOGISTICS CO., LTD.	TOKYO	100%	11,099,000,000	
<b>Cộng</b>			<b>5,311,626,449,501</b>	<b>1,268,492,678,589</b>

Công ty liên kết

Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản  
Minh phú Aquamekong

TP HCM - Việt Nam

49%

3,900,000,000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Trái phiếu ngân hàng VietinBank (\*)

Số cuối kỳ	Số đầu năm
11,500,000,000	11,500,000,000
11,500,000,000	11,500,000,000

(\*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành gồm:

Trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 5 tỷ VND phát hành ngày 30 tháng 07 năm 2020, đến hạn hoàn trả ngày 30 tháng 07 năm 2030.

Trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 5 tỷ VND phát hành ngày 18 tháng 11 năm 2021, đến hạn hoàn trả ngày 18 tháng 11 năm 2031.

Trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 1,5 tỷ VND phát hành ngày 20 tháng 07 năm 2023, đến hạn hoàn trả ngày 20 tháng 07 năm 2031.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ  
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2024

7 Phải thu của khách hàng	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn		
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	317,337,729,731	43,906,070,563
Công ty Cổ phần Mseafood	180,166,642,160	242,890,065,804
Cty TNHH Chế Biến Thủy Sản Minh Quý	117,234,593,625	-
EBISUMO LOGISTICS CO.,LTD	37,253,982,839	70,381,707,635
Các khách hàng khác	625,174,740,250	335,220,285,098
	<b>1,277,167,688,605</b>	<b>692,398,129,100</b>

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	317,337,729,731	43,906,070,563
Mseafood Corporation	180,166,642,160	242,890,065,804
Cty TNHH Chế Biến Thủy Sản Minh Quý	117,234,593,625	-
Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	37,253,982,839	70,381,707,635
Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú	5,820,362,600	921,680,000
Công ty TNHH Xuất Khẩu Thủy Sản Minh Phú	44,000,000	44,000,000

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải thu trong vòng 15-90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn

8 Phải thu về cho vay ngắn hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cho Vay (*)	115,500,000,000	141,983,309,684

(\*) Là khoản cho Công ty con vay để bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động nuôi trồng thủy sản thời hạn 1 năm, lãi suất 6%/năm

9 Các khoản phải thu khác	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay phải thu	361,572,602	1,255,356,027
Cổ tức phải thu từ công ty con	41,791,511,945	67,026,934,550
Ký quỹ ngắn hạn (*)	450,000,000	950,000,000
Tạm ứng	3,062,044,976	377,718,043
Phải thu khác	3,393,996,936	6,325,786,959
<b>Cộng</b>	<b>49,059,126,459</b>	<b>75,935,795,579</b>

(\*) Khoản ký quỹ ngắn hạn cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau liên quan đến các dự án đầu tư mở rộng và xây dựng nhà máy của Tập đoàn.

10 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi					
Nợ quá hạn	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Số dự phòng	Số đã hoàn nhập	Số cuối kỳ
H.T. Foods Pvt Ltd	Dưới 2 năm	9,485,495,710	(9,485,495,710)	-	(9,485,495,710)

11 Hàng tồn kho	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	91,061,136,880	(580,119,723)	59,210,061,455	(1,665,891,321)
Thành phẩm, hàng hóa	2,246,604,657,443	(14,312,358,880)	1,884,284,056,135	(30,534,141,603)
Cộng	2,337,665,794,323	(14,892,478,603)	1,943,494,117,590	(32,200,032,924)

Tất cả hàng tồn kho dùng để thế chấp tại các ngân hàng thương mại để đảm bảo cho các khoản vay của tập đoàn (thuyết minh số 21)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau :

Số đầu năm	(32,200,032,924)
Tăng trong kỳ	(19,892,478,603)
Hoàn nhập trong kỳ	37,200,032,924
Số dư cuối kỳ	(14,892,478,603)

12 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm thiết bị văn phòng, công cụ và dụng cụ được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa 01 năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**  
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2024**

**13 Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cần trừ	Số dư cuối kỳ
Thuế nhập khẩu	761,228,693	-	-	-	761,228,693
Thuế TNDN	205,671,630	-	-	-	205,671,630
Thuế khác	566,029,500	-	-	-	566,029,500
<b>Cộng</b>	<b>1,532,929,823</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,532,929,823</b>

**14 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	174,476,727,736	324,080,426,345	91,368,561,725	20,069,475,690	609,995,191,496
Tăng trong kỳ	23,597,132,173	6,711,888,000	1,473,072,727	845,880,000	32,627,972,900
Mua mới	832,086,111	2,529,690,000	1,473,072,727	845,880,000	5,680,728,838
XDCB hoàn thành	22,765,046,062	4,182,198,000	-	-	26,947,244,062
Giảm trong kỳ	-	(3,453,650,667)	(656,181,818)	-	(4,109,832,485)
Thanh lý	-	(3,453,650,667)	(656,181,818)	-	(4,109,832,485)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>198,073,859,909</b>	<b>327,338,663,678</b>	<b>92,185,452,634</b>	<b>20,915,355,690</b>	<b>638,513,331,911</b>

Giá trị hao mòn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	101,433,253,744	248,959,567,808	51,857,455,416	15,848,763,310	418,099,040,278
Tăng trong kỳ	4,897,166,436	9,904,137,642	3,506,747,974	566,939,074	18,874,991,126
Khấu hao trong kỳ	4,897,166,436	9,904,137,642	3,506,747,974	566,939,074	18,874,991,126
Giảm trong kỳ	-	(3,097,127,790)	(656,181,818)	-	(3,753,309,608)
Thanh lý	-	(3,097,127,790)	(656,181,818)	-	(3,753,309,608)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>106,330,420,180</b>	<b>255,766,577,660</b>	<b>54,708,021,572</b>	<b>16,415,702,384</b>	<b>433,220,721,796</b>

Giá trị còn lại	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	73,043,473,992	75,120,858,537	39,511,106,309	4,220,712,380	191,896,151,218
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>91,743,439,729</b>	<b>71,572,086,018</b>	<b>37,477,431,062</b>	<b>4,499,653,306</b>	<b>205,292,610,115</b>

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh số 21)

**15 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Số đầu năm	31,431,940,512	3,334,605,618	34,766,546,130
Tăng trong kỳ	-	1,047,255,000	-
Mua mới	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>31,431,940,512</b>	<b>4,381,860,618</b>	<b>35,813,801,130</b>
Giá trị hao mòn	Quyền sử dụng đất	Phần mềm & TSVH khác	Cộng
Số đầu năm	15,044,331,716	2,813,690,618	17,858,022,334
Tăng trong kỳ	92,770,673	715,817,133	808,587,806
Khấu hao trong kỳ	92,770,673	715,817,133	808,587,806
Giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Kết chuyển giảm khác	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>15,137,102,389</b>	<b>3,529,507,751</b>	<b>18,666,610,140</b>
Giá trị còn lại	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Số đầu năm	16,387,608,796	520,915,000	16,908,523,796
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>16,294,838,123</b>	<b>852,352,867</b>	<b>17,147,190,990</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**  
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2024**

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh số 21)

**16 Tài sản dở dang dài hạn**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

<b>Số đầu năm</b>	<b>100,424,595,075</b>
Tăng trong kỳ	8,420,373,955
Chuyển sang tài sản hữu hình	(26,947,244,062)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-
Chuyển vào chi phí trong kỳ	(845,377,101)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>81,052,347,867</b>

**17 Tài sản dài hạn khác**

**Chi phí trả trước dài hạn**

<b>Số đầu năm</b>	<b>35,164,834,358</b>
Tăng trong kỳ	3,747,603,604
Chuyển sang từ XDCB dở dang	-
Phân bổ trong kỳ	(5,281,855,300)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>33,630,582,662</b>

Các chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoảng thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

**18 Các khoản phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

Nhà Cung cấp	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
CTy TNHH Chế Biến Thủy Sản Minh Quý	20,800,235,640	20,800,235,640	16,840,235,640	16,840,235,640
CTy TNHH ITV CCU thủy sản Minh Phú	3,082,383,639	3,082,383,639	1,606,465,014	1,606,465,014
Công Ty CP Thủy Sản Minh Phú Hậu Giang	284,952,107,832	284,952,107,832	-	-
CTY CỔ PHẦN HẠNH MINH THI-LONG AN	7,305,865,578	7,305,865,578	5,105,333,326	5,105,333,326
CTy TNHH ITV XD & TM Tuệ Phương Linh	1,280,047,210	1,280,047,210	15,625,270,153	15,625,270,153
CTY TNHH ITV THỦY HẢI SẢN CHÍ LINH	4,432,199,049	4,432,199,049	4,344,059,784	4,344,059,784
Nhà cung cấp khác	150,194,528,256	150,194,528,256	62,833,539,557	62,833,539,557
<b>Cộng</b>	<b>472,047,367,204</b>	<b>472,047,367,204</b>	<b>106,354,903,474</b>	<b>106,354,903,474</b>

**(b) Phải trả người bán là bên liên quan**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Cty TNHH Chế Biến Thủy Sản Minh Phát	1,300,000,000	1,300,000,000	3,480,000,000	3,480,000,000
Cty TNHH Chế Biến Thủy Sản Minh Quý	20,800,235,640	20,800,235,640	16,840,235,640	16,840,235,640
Cty TNHH THS Minh Phú Kiên Giang	1,034,548,803	1,034,548,803	663,163,400	663,163,400
Cty TNHH SX Giống TS Minh Phú.	116,641,053	116,641,053	273,690,187	273,690,187
Cty TNHH MTV CCU Thủy Sản Minh Phú	3,082,383,639	3,082,383,639	1,606,465,014	1,606,465,014
Cty TNHH xã hội tôm chứng nhận Minh Phú	755,245,240	755,245,240	1,467,189,782	1,467,189,782
Cty TNHH XK Thủy Sản Minh Phú	3,121,286,758	3,121,286,758	2,235,803,106	2,235,803,106
Cty Cổ Phần Thủy Sản Minh Phú Hậu Giang	284,952,107,832	284,952,107,832	-	-
Công ty TNHH NTTS Minh Phú –Lộc An	581,805,333	581,805,333	-	-

Khoản phải trả các công ty con liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và hoàn trả khi có yêu cầu

**19 Thuế phải nộp Ngân Sách Nhà Nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã cần trừ	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT	-	11,771,502,480	-	(10,377,722,645)	1,393,779,835
Thuế TNCN	5,692,712,453	8,057,582,617	(12,829,859,458)	-	920,435,612
<b>Cộng</b>	<b>5,692,712,453</b>	<b>19,829,085,097</b>	<b>(12,829,859,458)</b>	<b>(10,377,722,645)</b>	<b>2,314,215,447</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**  
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MỆ QUÝ II NĂM 2024**

<b>20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Cổ tức phải trả	2,598,649,675	2,598,649,675
Phải trả liên quan đến chương trình ESOP	4,763,249,725	8,607,249,725
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHTN, kinh phí công đoàn	9,616,605,204	1,865,221,476
Phải trả khác	1,683,558,350	1,683,559,100
<b>Cộng</b>	<b>18,662,062,954</b>	<b>14,754,679,976</b>

<b>21 Vay ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Ngân hàng TMCP Vietinbank -CN Cà mau	1,361,961,447,197	983,739,336,928
Ngân hàng TMCP Ngoại thương -Cà mau	501,281,211,583	786,611,837,292
Ngân hàng BIDV-Cà mau	274,264,831,333	103,718,970,982
<b>Cộng</b>	<b>2,137,507,490,113</b>	<b>1,874,070,145,202</b>

**Biến động các khoản vay trong kỳ như sau:**

<b>Số đầu năm</b>	<b>1,874,070,145,202</b>
Vay trong kỳ	3,421,605,381,803
Trả trong kỳ	(3,158,305,189,302)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	137,152,410
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2,137,507,490,113</b>

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, một số máy móc thiết bị, hàng tồn kho và các khoản phải thu ( tương ứng với tỷ lệ dư nợ từng thời điểm) và tài sản hình thành từ vốn vay).

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được thế chấp bằng hàng tồn kho và công nợ tương ứng với tỷ lệ dư nợ từng thời điểm.

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được thế chấp bằng hàng tồn kho và công nợ tương ứng với tỷ lệ dư nợ từng thời điểm.

**22 Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

<b>Số đầu năm</b>	<b>36,194,142,791</b>
Trích lập trong kỳ	-
Sử dụng trong kỳ	(8,139,742,901)
Tặng khác	-
Giảm khác	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>28,054,399,890</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ  
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2024

23 Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>	<b>3,998,873,000,000</b>	<b>292,399,641,421</b>	-	<b>15,781,799,580</b>	<b>1,106,567,952,233</b>	<b>5,413,622,393,234</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	(62,852,171,599)	-
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Thu hồi cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(22,606,504,651)	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	(22,606,504,651)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024</b>	<b>3,998,873,000,000</b>	<b>292,399,641,421</b>	-	<b>(6,824,705,071)</b>	<b>1,043,715,780,634</b>	<b>5,328,163,716,984</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	<b>3,998,873,000,000</b>	<b>292,399,641,421</b>	-	<b>57,363,079,045</b>	<b>1,281,491,010,112</b>	<b>5,630,126,730,578</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	(10,569,377,579)	-
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Thu hồi cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(41,581,279,465)	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	(4,667,639,528)	-
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>3,998,873,000,000</b>	<b>292,399,641,421</b>	-	<b>15,781,799,580</b>	<b>1,106,567,952,233</b>	<b>5,413,622,393,234</b>

24 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
*Cổ phiếu phổ thông	399,887,300	399,887,300
* Phát hành tăng vốn cổ phần	-	-
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
*Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
*Cổ phiếu phổ thông	399,887,300	399,887,300

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng doanh nghiệp trong tương lai.

Biến động quỹ đầu tư phát triển trong kỳ như sau :

<b>Số đầu năm</b>	<b>15,781,800,630</b>
Trích lập trong kỳ	-
Sử dụng trong kỳ	(22,606,504,651)
Giảm khác	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(6824,704,021)</b>



## THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 26 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	2,193,243,403,328	3,543,641,035,009
Hàng bán bị trả lại & giảm giá hàng bán	(2,899,675,509)	(36,658,389,285)
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2,190,343,727,819</b>	<b>3,506,982,645,724</b>

### 27 Giá vốn hàng bán

Là giá vốn thành phẩm, hàng hóa nguyên vật liệu đã cung cấp

### 28 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lãi tiền gửi	1,158,176,005	2,862,355,776
Lãi chênh lệch tỷ giá	10,929,421,728	17,197,905,966
<b>Cổ tức thu được từ công ty con</b>	<b>-</b>	<b>29,060,000,000</b>
Trong đó :		
Công ty TNHH thức ăn tôm xanh Minh Phú	-	14,210,000,000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	-	13,650,000,000
Công ty TNHH xã hội tôm chứng nhận Minh Phú	-	1,200,000,000
Doanh thu khác	193,520,685	193,520,685
<b>Cộng</b>	<b>12,281,118,418</b>	<b>49,313,782,427</b>

### 29 Chi phí tài chính

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí lãi vay	18,294,246,853	32,387,382,814
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24,822,211,998	37,057,983,228
<b>Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con</b>	<b>109,356,194,291</b>	<b>109,356,194,291</b>
Công ty TNHH Thủy Hải Sản Minh Phú Kiên Giang	58,168,315,370	58,168,315,370
Công ty TNHH nuôi trồng Thủy sản Minh Phú -Lộc An	47,936,889,058	47,936,889,058
Công ty TNHH Sản xuất Giống Thủy sản Minh Phú	2,308,206,436	2,308,206,436
Công ty CP NN công nghệ cao Minh Phú	942,783,427	942,783,427
<b>Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con</b>	<b>(2,315,386,841)</b>	<b>(2,315,386,841)</b>
Công Ty TNHH Sản Xuất Chế Phẩm Sinh Học Minh Phú	(438,720,336)	(438,720,336)
Công Ty TNHH Thực Phẩm Xanh Minh Phú	(1,613,186,999)	(1,613,186,999)
Công Ty TNHH Xuất Khẩu Thủy Sản Minh Phú	(263,479,506)	(263,479,506)
Chi phí tài chính khác	198,612	397,223
<b>Cộng</b>	<b>150,157,464,913</b>	<b>176,486,570,715</b>

### 30 Chi phí bán hàng

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nhân viên	5,286,280,692	9,684,867,436
Chi phí vật liệu, bao bì	53,291,729	106,907,457
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,000,000	10,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91,046,274,062	148,190,698,262
Chi phí khác	7,585,504,340	12,574,853,116
<b>Cộng</b>	<b>103,976,350,823</b>	<b>170,567,326,271</b>

### 31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí cho nhân viên	14,888,402,004	27,457,254,000
Chi phí đồ dùng văn phòng	3,125,817,176	6,768,927,714
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,193,843,875	2,506,276,440
Chi phí khác	6,743,075,129	11,183,284,739
<b>Cộng</b>	<b>25,951,138,184</b>	<b>47,915,742,893</b>

### 32 Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Luật Thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% lợi nhuận chịu thuế cho hoạt động chế biến và sản xuất các sản phẩm thủy sản và 20% cho hoạt động thương mại.





**37 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**38 Thay đổi chính sách kế toán**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Công ty sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ và báo cáo tài chính năm. Ngoài ra Công ty cũng áp dụng trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập



**Lê Quang Huy**  
Kế toán tổng hợp

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Người duyệt



**Lưu Minh Trung**  
Kế toán trưởng



**Lê Văn Điệp**  
Phó Tổng Giám đốc

## THƯ GIẢI TRÌNH

(V/v biến động lợi nhuận riêng công ty mẹ Quý II năm 2024 so với cùng kỳ)

**KÍNH GỬI :**

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ vào chương III, điều 14, khoản 4(a,b) thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán .

Nay, Tập đoàn thủy sản Minh Phú (Mã CK : MPC) giải trình chênh lệch lợi nhuận trên báo cáo tài chính riêng công ty mẹ năm Quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước như sau :

CHỈ TIÊU	QUÝ II-2024	QUÝ II-2023
Lợi nhuận sau thuế	(87,724,978,344)	(17,527,801,991)

Nguyên nhân:

- Do công ty mẹ nhận cổ tức từ công ty con giảm so với cùng kỳ.
- Dự phòng tổn thất vào các công ty con sản xuất tôm giống và nuôi tôm thương phẩm.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ lỗ trong kỳ báo cáo và giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước./.

Trân trọng kính chào .

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu VT

Cà Mau, ngày 26 tháng 07 năm 2024  
**TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**  
**P. TỔNG GIÁM ĐỐC**  


**LÊ VĂN ĐIỆP**



